

■ 日本で就労するには

日本で就労するには、就労することが認められてい
る在留資格を持ち、仕事の内容が、その在留資格
で認められた活動である必要があります。(→P26)
就職に当たっては、日本の労働に関する法律
や制度を知っておきましょう。

■ 日本で仕事を探すとき〔ハローワー ク(公共職業安定所)〕

公共職業安定所は職業相談・援助を行う機関
で、求職者の能力に適合する職業や賃金、勤務
時間、通勤等の諸条件にあった会社の紹介を行
っています。
通訳を配置した「外国人雇用サービスコーナー」等
のある所もあります。

■ Để làm việc tại Nhật Bản

Để làm việc ở Nhật Bản, bạn cần có Tư cách lưu trú cho phép
làm việc và nội dung công việc phải phù hợp với tư cách lưu
trú được cấp. (→ Xem trang 26).

Khi đi xin việc, hãy tìm hiểu trước về luật pháp và chế độ liên
quan đến lao động ở Nhật Bản.

■ Khi tìm kiếm công việc ở Nhật Bản [Hello Work (Văn phòng giới thiệu việc làm công)]

Văn phòng giới thiệu việc làm công là tổ chức thực hiện tư
vấn và hỗ trợ nghề nghiệp, giới thiệu công việc phù hợp với
năng lực của người tìm việc và công ty theo các điều kiện về
tiền lương, giờ làm việc, việc đi lại, v.v.

Cũng có những văn phòng như “Trung tâm dịch vụ giới thiệu
việc làm dành cho người nước ngoài”, v.v. đã bố trí sẵn phiên
dịch viên.

ハローワーク(公共職業安定所)

Hello Work (Văn phòng giới thiệu việc làm công) (Tại thời điểm tháng 4/ 2021)

なまえ 名前 Tên	じゅうしょ 住所 Địa chỉ	でんわ 電話 Số điện thoại	げんご 言語 Ngôn ngữ sử dụng	じかん 時間 Giờ làm việc
千葉 (Chiba)	Chiba-shi Mihama-ku Saiwai-cho 1-1-3	043-242-1181	Tiếng Nhật	Thứ Hai - Thứ Sáu 8:30 am - 5:15 pm
			Tiếng Anh	Thứ Hai, thứ Tư, thứ Năm, thứ Sáu: 10:00 am - 12:00 am, 1:00 pm - 3:00 pm
			Tiếng Bồ Đào Nha	Thứ Hai, thứ Tư, thứ Sáu : 10:00 am - 12:00 am, 1:00 pm - 3:00 pm
			Tiếng Tây Ban Nha	Thứ Hai: 10:00 am - 12:00 am, 1:00 pm - 3:00 pm
			Tiếng Trung	Thứ Năm: 10:00 am - 12:00 am, 1:00 pm - 3:00 pm
ハローワー クプラザち ば (Hello Work Plaza Chiba)	Chiba-shi Chuo-ku Shinmachi 3-13 Chiba TN bldg. 1F	043-238-8300	Tiếng Nhật	Thứ Hai - Thứ Sáu : 10:15 am - 7:00 pm Thứ Bảy tuần 2 và tuần 4 : 10:00 am - 5:00 pm
マザーズハ ローワークち ば (Mothers' Hello Work Chiba)	Chiba-shi Chuo-ku Shinmachi 3-13 Chiba TN bldg. 1F	043-238-8100	Tiếng Nhật	Thứ Hai - Thứ Sáu : 10:15 am - 7:00 pm

なまえ 名前 Tên	じゅうしょ 住所 Địa chỉ	でんわ 電話 Số điện thoại	げんご 言語 Ngôn ngữ sử dụng	じかん 時間 Giờ làm việc
千葉南 (Chiba-Minami)	Chiba-shi Chuo-ku Minamicho 2-16-3 Kaikikan Soga Ekimae Bldg. 3F, 4F	043-300-8609	Tiếng Nhật	Thứ Hai - Thứ Sáu: 8:30 am - 5:15 pm
			Tiếng Trung	Thứ Ba: 10:00 am - 12:00 am, 1:00 pm - 3:00 pm
			Tiếng Anh Tiếng Tây Ban Nha	Thứ Năm: 10:00 am - 12:00 am, 1:00 pm - 3:00 pm
ハローワーク プラザ市原 (Hello Work Plaza Ichihara)	Ichihara-shi Sarashina 5-1-18	0436-23-6941	Tiếng Nhật	Thứ Hai, thứ Ba, thứ Tư, thứ Sáu: 8:30 am - 5:00 pm Thứ Bảy: 8:30 am - 5:00 pm
市川 (Ichikawa)	Ichikawa-shi Minami Yawata 5-11-21	047-370-8609	Tiếng Nhật	Thứ Hai - Thứ Sáu: 8:30 am - 5:15 pm Thứ Bảy tuần 2 và tuần 4: 10:00 am - 5:00 pm
			Tiếng Anh Tiếng Trung	Thứ Tư: 10:00 am - 12:00 am, 1:00 pm - 3:00 pm
銚子 (Choshi)	Choshi-shi Chuocho 8-16	0479-22-7406	Tiếng Nhật	Thứ Hai - Thứ Sáu: 8:30 am - 5:15 pm
館山 (Tateyama)	Tateyama-shi Yawata 815-2	0470-22-2236	Tiếng Nhật	Thứ Hai - Thứ Sáu: 8:30 am - 5:15 pm
木更津 (Kisarazu)	Kisarazu-shi Fujimi 1- 2-1 SPARKLE CITY KISARAZU Bldg. 5F	0438-25-8609	Tiếng Nhật	Thứ Hai - Thứ Sáu: 8:30 am - 5:15 pm
佐原 (Sawara)	Katori-shi Kita 1-3-2	0478-55-1132	Tiếng Nhật	Thứ Hai - Thứ Sáu: 8:30 am - 5:15 pm
茂原 (Mobara)	Mobara-shi Takashidai 1-5-1 Mobara Chiho Godochosha Bldg. 1F	0475-25-8609	Tiếng Nhật	Thứ Hai - Thứ Sáu: 8:30 am - 5:15 pm
いすみ (Isumi)	Isumi-shi Ohara 8000-1	0470-62-3551	Tiếng Nhật	Thứ Hai - Thứ Sáu: 8:30 am - 5:15 pm
松戸 (Matsudo)	Matsudo-shi Matsudo 1307-1 Matsudo Bldg. 3F	047-367-8609	Tiếng Nhật	Thứ Hai - Thứ Sáu: 8:30 am - 5:15 pm, Thứ Bảy tuần 1 và tuần 3: 10:00 am - 5:00 pm
			Tiếng Anh	Thứ Hai: 10:00 am - 12:00 am, 1:00 pm - 3:00 pm Thứ Ba: 1:00 pm - 5:00 pm
			Tiếng Trung	Thứ Tư: 1:00 pm - 5:00 pm
			Tiếng Bồ Đào Nha	Thứ Ba: 1:00 pm - 5:00 pm
			Tiếng Tây Ban Nha	Thứ Hai: 10:00 am - 12:00 am, 1:00 pm - 3:00 pm

なまえ 名前 Tên	じゅうしょ 住所 Địa chỉ	でんわ 電話 Số điện thoại	げんご 言語 Ngôn ngữ sử dụng	じかん 時間 Giờ làm việc
ハローワーク プラザ柏 (Hello Work Plaza Kashiwa)	Kashiwa-shi Kashiwa 4-8-1 Kashiwa Higasi-guti Kaneko Bldg 3F	04-7166-8609	Tiếng Nhật	Thứ Hai - Thứ Sáu: 10:15 am - 7:00 pm
野田 (Noda)	Noda-shi Mizuki 2-6-1	04-7124-4181	Tiếng Nhật	Thứ Hai - Thứ Sáu: 8:30 am - 5:15 pm
船橋 (Funabashi)	Funabashi-shi Minato-cho 2-10-17 (1st.bldg.) Funabashi-shi Hon-cho 2-1-1 Funabashi Square 21 bidg (2nd bldg.)	047-420-8609 (1st.bldg.) 047-420-8609 (2nd bldg.)	Tiếng Nhật	Thứ Hai - Thứ Sáu: 8:30 am - 5:15 pm (tòa 1) Thứ Hai, thứ Ba, thứ Năm: 8:30 am - 5:15 pm Thứ Tư, thứ Sáu: 8:30 am - 7:00 pm Thứ Bảy tuần 1 và tuần 3: 10:00 am - 5:00 pm (tòa 2)
			Tiếng Trung	Thứ Hai: 10:00 am - 12:00 am, 1:00 pm - 3:00 pm
			Tiếng Anh Tiếng Bồ Đào Nha Tiếng Tây Ban Nha	Thứ Ba, thứ Tư, thứ Sáu: 10:00 am - 12:00 am, 1:00 pm - 3:00 pm
成田 (Narita)	Narita-shi Karabe 3-4-2	0476-27-8609	Tiếng Nhật Tiếng Anh	Thứ Hai - Thứ Sáu: 8:30 am - 5:15 pm Thứ Ba, thứ Năm: 11:00 am - 12:00 am, 1:00 pm - 4:00 pm
			Tiếng Tây Ban Nha	Thứ Năm: 11:00 am - 12:00 am, 1:00 pm - 4:00 pm
			Tiếng Bồ Đào Nha	Thứ Ba, thứ Năm: 11:00 am - 12:00 am, 1:00 pm - 4:00 pm
			Tiếng Trung	Thứ Sáu: 11:00 am - 12:00 am, 1:00 pm - 4:00 pm

◇東京外国人雇用サービスセンター

日本で就職を希望する外国人留学生の方、
専門的・技術的分野の在留資格の方の就職
支援を行う公共職業安定機関です。

*英語・中国語の通訳員が配置されていますが、
指定された日となりますので、通訳が必要な方は
予め電話でご確認ください。

時間: 午前9:00-午後5:00 (土・日・祝日及び
年末年始は休み)
所在地: 〒160-0004 東京都新宿区四谷1-6-
1 四谷タワー13階
電話: 03-5361-8722

<https://jsite.mhlw.go.jp/tokyo-foreigner/>

◇新宿外国人雇用支援・指導センター

日本人の配偶者等、定住者などの就労に制限の
ない在留資格の方・アルバイトを希望する外国人
留学生・就学生の方等の就職支援を行っています。

*英語・中国語の通訳員が配置されていますが、
完全予約制ですので、通訳が必要な場合は必ず
事前に電話で予約してください。

時間: 午前8:30-午後5:15 (土・日・祝日及び
年末年始は休み)
所在地: 〒160-8489 東京都新宿区歌舞伎町2-
42-10

ハローワーク新宿(歌舞伎町庁舎)1階
電話: 03-3204-8609

<https://jsite.mhlw.go.jp/tokyo->

[hellowork/list/shinjuku/madoguchi_goannai/gaisen.html](https://jsite.mhlw.go.jp/tokyo-hellowork/list/shinjuku/madoguchi_goannai/gaisen.html)

■労働契約の締結

日本で働く人は、国籍・性別を問わず、また入国
管理法上、合法、違法を問わず原則として、日本
の労働基準法、最低賃金法、労働安全衛生法、
労働者災害補償保険法などが適用されます。

◇Trung tâm dịch vụ giới thiệu việc làm dành cho người nước ngoài tại Tokyo

Đây là tổ chức giới thiệu việc làm công thực hiện hỗ trợ việc làm cho những người là du học sinh nước ngoài và những người có Tư cách lưu trú theo diện chuyên môn - kỹ thuật mong muốn làm việc ở Nhật Bản.

* Trung tâm có bố trí phiên dịch viên tiếng Anh và Tiếng Trung vào những ngày nhất định, vì vậy nếu bạn cần phiên dịch viên, hãy gọi điện xác nhận trước.

Giờ làm việc: Từ 9:00 am - 5:00 pm (trừ thứ Bảy, Chủ nhật, ngày lễ và kỳ nghỉ lễ Tết đầu năm cuối năm)

Địa chỉ: 〒160-0004

13F Yotsuya Tower, 1-6-1 Yotsuya, Shinjuku-ku, Tokyo

Điện thoại: 03-5361-8722

<https://jsite.mhlw.go.jp/tokyo-foreigner/>

◇Trung tâm hỗ trợ, hướng dẫn việc làm dành cho người nước ngoài ở Shinjuku

Trung tâm thực hiện hỗ trợ việc làm dành cho những người có Tư cách lưu trú không bị hạn chế việc làm như vợ/chồng/con của người Nhật, người cư trú dài hạn, du học sinh nước ngoài, sinh viên trường Nhật ngữ muốn đi làm thêm, v.v.

*Trung tâm có bố trí phiên dịch viên tiếng Anh và Tiếng Trung nhưng phải đặt lịch trước, vì vậy nếu bạn cần phiên dịch viên, hãy gọi điện để đặt lịch trước.

Giờ làm việc: 8:30 am - 5:15 pm (trừ thứ Bảy, Chủ nhật, ngày lễ, kỳ nghỉ lễ Tết đầu năm cuối năm)

Địa chỉ: 〒160-848 2-42-10 Kabuki-cho, Shinjuku-ku, Tokyo

1F Hello Work Shinjuku (Văn phòng Kabukicho)

Điện thoại: 03-3204-8609

<https://jsite.mhlw.go.jp/tokyo->

[hellowork/list/shinjuku/madoguchi_goannai/gaisen.html](https://jsite.mhlw.go.jp/tokyo-hellowork/list/shinjuku/madoguchi_goannai/gaisen.html)

■Ký hợp đồng lao động

Những người làm việc tại Nhật Bản, bất kể quốc tịch hay giới tính, bất kể đang cư trú ở Nhật Bản hợp pháp hay bất hợp pháp theo Luật quản lý xuất nhập cảnh, về nguyên tắc, đều thuộc diện đối tượng áp dụng Luật Lao động tiêu chuẩn, Luật Tiền lương tối thiểu, Luật Vệ sinh an toàn lao

後^ご日のトラブル^{とらぶる}を避^さけるため、^{ろうどうじやく}労働契約^{むす}を結^{むす}ぶとき
 は、^{ろうどうじょうけん}労働条件^{ぶんしよ}を文書^{ぶんしよ}にしてもらうと良^よいでしょ。
 雇^こ用者^{ようしや}は、^{ろうどうしや}労働者^{つぎ}に、^{ろうどうじょうけん}次の労働条件^{ぶんしよ}を文書^{ぶんしよ}で
 明^{めい}示^じするよう義^ぎ務^む付けられています。

- ①労働の契約期間
ろうどう けいやくきかん
- ②契約更新の基準
けいやくこうしん きじゆん
- ③仕事をする場所、仕事の内容
しごと ばしょ しごと ないよう
- ④仕事を始める時刻と終わりの時刻、決められた
ろうどうじかん こ ろうどう う む きぎゆうけいじ かん
労働時間を超える労働の有無、休憩時間、
きゅうじつ きゅうか
休日、休暇など
- ⑤賃金の決定、計算及び支払いの方法、賃金の
ちんぎん けつてい けいさんおよ し はら ほうほう ちんぎん
締め切り及び支払いの時期、昇給に関すること
たいしよく かん
- ⑥退職に関すること

ろうどうそうたん
■ 労働相談

かんぎん ろうどうじかん あんぜんえいせい ろうどうさいがい たい
賃金・労働時間・安全衛生・労働災害に対する
ほしやう そうだん もく ようどうきよくまた
補償などのトラブルの相談は、最寄りの労働局又
は労働基準監督署でお答えしています。

ちばろうどうきょくろうどうきじゅんぶかんとくか
◇千葉労働局労働基準部監督課

外国人のための労働相談窓口を開設しています。

時間: ^{じかん}(^{えいご}英語での^{そうだんぴ}相談日) ^か火・^{もくようび}木曜日

午前^{ごぜん}9:30-午後^{ごご}5:00

*事前^{じぜん}にお問^とい合^あわせください。

所在地:千葉市中央区中央4-11-1千葉第2

ちほうごうどうちょうしや
地方合同庁舎

でんわ
電話:043-221-2304

◇ろうどうきじゅんかんたくしよ労働基準監督署

千葉県内の労働基準監督署でも相談を受け付けています。

受付時間: 月～金 午前9:30～午後5:00

外国語^{がいこくご}で相談^{そうだん}を受け^う付け^つているところもあります。

した ひょう さんしょう
下の表をご参照ください。

động, Bảo hiểm bồi thường tai nạn lao động, v.v.

Để phòng tránh những sự cố xảy ra sau này, người sử dụng lao động nên ghi rõ các điều kiện lao động dưới dạng văn bản khi ký hợp đồng lao động. Người sử dụng lao động có nghĩa vụ làm rõ các điều kiện lao động sau đây đối với người lao động dưới dạng văn bản.

- ① Thời hạn của hợp đồng lao động
- ② Tiêu chuẩn gia hạn hợp đồng
- ③ Nơi làm việc, nội dung công việc
- ④ Giờ bắt đầu làm việc, giờ kết thúc làm việc, có làm việc quá thời gian quy định không, thời gian nghỉ giải lao, ngày nghỉ, nghỉ phép, v.v.
- ⑤ Nội dung liên quan đến việc quyết định, tính toán tiền lương, hình thức trả lương, thời hạn tính bằng lương, thời điểm trả lương, việc tăng lương
- ⑥ Nội dung liên quan đến thôi việc

■ Tư vấn việc làm

Để được tư vấn các vấn đề như yêu cầu bồi thường về tiền lương, thời gian làm việc, vệ sinh an toàn, tai nạn lao động, hãy đến Cục lao động hoặc Văn phòng giám sát tiêu chuẩn lao động gần nhất.

**◆Phòng giám sát – Ban Tiêu chuẩn lao động –
Cục Lao động Chiba**

Tại đây có bố trí cửa sổ tư vấn lao động dành cho người nước ngoài.

Thời gian: (ngày tư vấn bằng Tiếng Anh) Thứ Ba, thứ Năm

Từ 9:30 am - 5:00 pm

* Xin hãy liên hệ trước.

Địa chỉ: Chiba Dai 2 Chiho godochosha, 4-11-1 Chuo,
Chuo-ku, Chiba

Điện thoại: 043-221-2304

◇Văn phòng giám sát tiêu chuẩn lao động

Bạn cũng có thể đến Văn phòng giám sát tiêu chuẩn lao động ở tỉnh Chiba để được tư vấn.

Giờ tiếp nhận: Thứ Hai – thứ Sáu từ 9:30 am – 5:00 pm

Ngoài ra cũng có văn phòng tiếp nhận tư vấn bằng tiếng nước ngoài. Vui lòng tham khảo bảng dưới đây.

ろうどうきじゅんかんとうしよ
労働基準監督署

Các văn phòng giám sát tiêu chuẩn lao động

なまえ 名前 Tên	じゅうしょ 住所 Địa chỉ	でんわ 電話 Điện thoại	にほんごいがいげんご 日本語以外の言語 Ngôn ngữ nước ngoài	じっしび 実施日 Ngày làm việc
千葉 (Chiba)	Chiba-shi Chuo-ku Chuo 4-11-1 Chiba Daini Chiho Godochosha	043-221-2304	Tiếng Anh	Thứ Ba, thứ Năm
船橋 (Funabashi)	Funabashi-shi Kaijin-cho 2-3-13	047-431-0182	Tiếng Trung	Thứ Hai, thứ Năm
柏 (Kashiwa)	Kashiwa-shi Kashiwa 255-31	04-7163-0246	Tiếng Trung	Thứ Tư, thứ Sáu
			Tiếng Việt	Thứ Ba, thứ Năm
銚子 (Choshi)	Choshi-shi Chuo-cho 8-16	0479-22-8100		
木更津 (Kisarazu)	Kisarazu-shi Fujimi 2-4-14 Kisarazu Chiho Godochosha	0438-22-6165		
茂原 (Mobara)	Mobara-shi Hagiwara-cho 3-20-3	0475-22-4551		
成田 (Narita)	Narita-shi Towada 553-4	0476-22-5666		
東金 (Togane)	Togane-shi Tama 65	0475-52-4358		

◇外国人労働者向け相談ダイヤル
(厚生労働省)

ろうどうじょうけん かんもん かい せつめい
労働条件に関する問題について、法令の説明や
かくかんけいきかん しょうかい おこな
各関係機関の紹介を行っています。

えいご ちゅうごくご かいん かん
英語、中国語、ポルトガル語、スペイン語、タガロ
グ語、ベトナム語、ミャンマー語、ネパール語、韓
国語、タイ語、インドネシア語、カンボジア語、モン
ゴル語に対応しています。

かくげんご でんわばんごう
各言語の電話番号とスケジュールについては
URL をご参照ください。

http://www.mhlw.go.jp/stf/seisakunitsuite/bunya/koyou_roudou/roudoukijun/foreign/index.html

◇Quay số tư vấn dành cho lao động nước
ngoài (Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi Nhật Bản)

Tại đây sẽ giải thích các quy định pháp luật liên quan đến
các vấn đề về điều kiện lao động và giới thiệu các cơ quan,
tổ chức có liên quan.

Tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Tây Ban Nha,
tiếng Tagalog, tiếng Việt, tiếng Myanmar, tiếng Nepal, tiếng
Hàn, tiếng Thái, tiếng Indonesia, tiếng Campuchia và tiếng
Mông Cổ.

Để biết số điện thoại và lịch làm việc của từng ngôn ngữ, vui
lòng tham khảo link dưới đây.

http://www.mhlw.go.jp/stf/seisakunitsuite/bunya/koyou_roudou/roudoukijun/foreign/index.html

◇労働条件ほっとライン (厚生労働省)

労働局や労働基準監督署が閉まっているときの相談窓口です、全国どこからでも無料で通話できます。

英語、中国語、ポルトガル語、スペイン語、タガログ語、ベトナム語、ミャンマー語、ネパール語、韓国語、タイ語、インドネシア語、カンボジア語、モンゴル語に対応しています。各言語の電話番号とスケジュールについては URL をご参照ください。

[http://www.check-](http://www.check-roudou.mhlw.go.jp/soudan/foreigner.html)

[roudou.mhlw.go.jp/soudan/foreigner.html](http://www.mhlw.go.jp/soudan/foreigner.html)

■労働保険制度

日本には労働者を保護する労働者災害補償保険（労災保険）と雇用保険の二つの制度があります。

◇労災保険

労災保険は、仕事でけがをしたり、病気になった場合や、過労死、通勤の途中でけがをした場合などに、療養補償、休業補償、障害補償、遺族補償などの給付金を受けることができます。これらの補償は、本人又は家族からの請求に基づき、労働基準監督署が調査し、決定します。保険料は雇用主が支払います。詳しくは、労働基準監督署へお問い合わせください。

・外国人向け労災給付パンフレット (厚生労働省)

英語、ポルトガル語、韓国語、中国語、ベトナム語、タイ語、インドネシア語、ペルシア語、スペイン語、タガログ語、カンボジア語、ネパール語、ミャンマー語

[https://www.mhlw.go.jp/new-](https://www.mhlw.go.jp/new-info/kobetu/roudou/gyousei/rousai/gaikoku-u-pamphlet.html)

[info/kobetu/roudou/gyousei/rousai/gaikoku-u-pamphlet.html](https://www.mhlw.go.jp/new-info/kobetu/roudou/gyousei/rousai/gaikoku-u-pamphlet.html)

◇Hotline tư vấn về điều kiện lao động (Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi Nhật Bản)

Cửa sổ tư vấn sẽ hoạt động khi Cục lao động và Văn phòng giám sát tiêu chuẩn lao động hết giờ làm việc. Bạn có thể gọi miễn phí từ mọi nơi trong nước Nhật.

Tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Tagalog, tiếng Việt, tiếng Myanmar, tiếng Nepal, tiếng Hàn, tiếng Thái, tiếng Indonesia, tiếng Campuchia và tiếng Mông Cổ. Để biết số điện thoại và lịch làm việc của từng ngôn ngữ, vui lòng tham khảo link dưới đây.

<http://www.check-roudou.mhlw.go.jp/soudan/foreigner.html>

■Chế độ bảo hiểm lao động

Ở Nhật Bản, có hai chế độ giúp bảo vệ người lao động là Bảo hiểm bồi thường tai nạn lao động (Bảo hiểm tai nạn lao động) và Bảo hiểm thất nghiệp.

◇Bảo hiểm tai nạn lao động

Bảo hiểm tai nạn lao động là các khoản tiền trợ cấp bạn có thể nhận được như bồi thường chi phí điều trị y tế, bồi thường do phải nghỉ việc, bồi thường tàn tật, bồi thường cho gia đình người đã mất, v.v. trong trường hợp người lao động bị chấn thương, bị ốm khi làm việc, bị tử vong do làm việc quá sức, bị thương trên đường đi làm, v.v. Để nhận được khoản bồi thường này, Văn phòng giám sát tiêu chuẩn lao động sẽ điều tra và quyết định dựa trên yêu cầu bồi thường của bản thân hoặc gia đình người lao động. Tiền phí bảo hiểm sẽ do người sử dụng lao động chi trả. Để biết thêm chi tiết, vui lòng liên hệ với Văn phòng giám sát tiêu chuẩn lao động.

・Sổ tay hướng dẫn nhận bồi thường tai nạn lao động dành cho người nước ngoài (Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi Nhật Bản)

Tiếng Anh, tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Hàn, tiếng Trung, tiếng Việt, tiếng Thái, tiếng Indonesia, tiếng Ba tư, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Tagalog, tiếng Campuchia, tiếng Nepal và tiếng Myanmar.

[https://www.mhlw.go.jp/new-](https://www.mhlw.go.jp/new-info/kobetu/roudou/gyousei/rousai/gaikoku-pamphlet.html)

[info/kobetu/roudou/gyousei/rousai/gaikoku-pamphlet.html](https://www.mhlw.go.jp/new-info/kobetu/roudou/gyousei/rousai/gaikoku-pamphlet.html)

◇雇用保険

雇用保険は、労働者が失業した場合に、次の仕事に就くまでの一定期間、必要な給付を行うものです。保険料は雇用主と労働者が支払います。詳しくは、ハローワーク(→P48)にお問合せください。

■年金制度

(国民年金・厚生年金保険)

日本では、年をとったり、傷病で障害者になったり、生計を維持する者が亡くなったときなどに生活の安定を図るため、すべての国民が年金に加入することになっています。

・国民年金制度のしくみ(日本年金機構)

日本語、英語、中国語、韓国語、ポルトガル語、スペイン語、インドネシア語、タガログ語、タイ語、ベトナム語、ミャンマー語、カンボジア語、ロシア語、ネパール語、モンゴル語

<http://www.nenkin.go.jp/pamphlet/kokunenseido.html>

◇国民年金

国民年金には 20歳から 60歳未満の人が加入します。

国民年金の加入申請は、パスポート又は在留カードを持って、市区町村役所の年金担当課で手続きをします。保険料は、月額 16,610 円(2021年現在)です。一定の要件により、各基礎年金が支給されます。

会社や工場に勤めていて厚生年金保険に加入している方は雇用主が手続きをします。

*保険料は、毎年変更されます。

◇厚生年金保険

健康保険の適用事務所で働いている人は、この年金に加入しなければなりません。保険料は、給料の一部が毎月の給料から引かれ、事業主は

◇Bảo hiểm thất nghiệp

Bảo hiểm thất nghiệp là bảo hiểm thực hiện trợ cấp cần thiết trong một khoảng thời gian nhất định cho đến khi người lao động bị mất việc tìm được công việc tiếp theo. Phí bảo hiểm sẽ do người sử dụng lao động và người lao động cùng chi trả. Để biết thêm chi tiết, vui lòng liên hệ với Hello Work (→trang 48).

■Chế độ lương hưu (Lương hưu cơ bản và Bảo hiểm lương hưu phúc lợi)

Ở Nhật Bản, mọi người dân đều phải tham gia bảo hiểm lương hưu để có thể ổn định cuộc sống khi về già, khi bị khuyết tật do thương tật, khi người trụ cột kiếm sống trong gia đình qua đời.

・Cơ chế của Chế độ lương hưu cơ bản (Tổ chức bảo hiểm lương hưu Nhật Bản (JPS))

Tiếng Nhật, Tiếng Anh, Tiếng Trung, tiếng Hàn, tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Indonesia, tiếng Tagalog, tiếng Thái, tiếng Việt, tiếng Myanmar, tiếng Campuchia, tiếng Nga, tiếng Nepal và tiếng Mông Cổ.

<http://www.nenkin.go.jp/pamphlet/kokunenseido.html>

◇Bảo hiểm lương hưu cơ bản

Những người trong độ tuổi từ 20 tuổi đến dưới 60 tuổi phải tham gia Bảo hiểm lương hưu cơ bản.

Đăng ký tham gia Bảo hiểm lương hưu cơ bản, bạn cần mang theo hộ chiếu hoặc Thẻ cư dân đến Phòng phụ trách lương hưu thuộc cơ quan hành chính cấp hạt để làm thủ tục. Phí bảo hiểm là 16.610 yên/ tháng (năm 2021). Các khoản lương hưu cơ bản sẽ được chi trả tùy theo điều kiện nhất định.

Đối với người lao động đang làm việc tại công ty hoặc nhà máy và có tham gia Bảo hiểm lương hưu phúc lợi thì sẽ do người sử dụng lao động làm thủ tục đăng ký tham gia.

*Phí bảo hiểm được thay đổi hàng năm.

◇Bảo hiểm lương hưu phúc lợi

Những người đang làm việc tại các văn phòng có áp dụng chế độ Bảo hiểm sức khỏe sẽ phải tham gia Bảo hiểm lương hưu phúc lợi. Phí bảo hiểm sẽ được khấu trừ một phần từ

あなたの給料から差し引いた金額と同額を合わせて社会保険事務所に支払います。また、ボーナスを受けたときも保険料を支払います。一定の要件により、各厚生年金が支給されます。

◇短期在留外国人の脱退一時金

日本国籍を有しない方が、国民年金、又は厚生年金保険の被保険者資格を喪失し、日本を出国した場合、日本に住所を有しなくなった日から2年以内に脱退一時金を請求することができます。

日本語、英語、中国語、韓国語、ポルトガル語、スペイン語、インドネシア語、タガログ語、タイ語、ベトナム語、ミャンマー語、カンボジア語、ロシア語、ネパール語、モンゴル語

<http://www.nenkin.go.jp/service/jukyu/todoke/kyotsu/20150406.html>

lương hàng tháng. Người sử dụng lao động sẽ nộp phí bảo hiểm gồm tiền khấu trừ từ lương của người lao động và số tiền tương đương mà người sử dụng lao động phải chi trả cho Văn phòng bảo hiểm xã hội. Ngoài ra, khi bạn được nhận tiền thưởng, bạn cũng sẽ phải chi trả phí bảo hiểm.

Các khoản lương hưu phúc lợi sẽ được chi trả tùy theo điều kiện nhất định.

◇Thanh toán trợ cấp lương hưu trọn gói cho người nước ngoài cư trú ngắn hạn

Người không mang quốc tịch Nhật Bản nếu bị mất tư cách tham gia Bảo hiểm lương hưu cơ bản hoặc Bảo hiểm lương hưu phúc lợi xã hội và đã xuất cảnh khỏi Nhật Bản thì trong vòng 2 năm kể từ ngày rời khỏi sẽ có quyền yêu cầu thanh toán trợ cấp lương hưu trọn gói.

Tiếng Nhật, tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Hàn, tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Indonesia, tiếng Tagalog, tiếng Thái, tiếng Việt, tiếng Myanmar, tiếng Campuchia, tiếng Nga, tiếng Nepal và tiếng Mông Cổ.

<http://www.nenkin.go.jp/service/jukyu/todoke/kyotsu/20150406.html>

年金事務所

Văn phòng Lương hưu

【開庁時間】 [Giờ làm việc]

月曜日・金曜日 午前8時30分から午後5時15分

Thứ Hai – Thứ Sáu Từ 8:30 am - 5:15 pm

名前 Tên	英語 Tiếng Anh	住所 Địa chỉ	電話 Điện thoại
千葉年金事務所	Chiba Pension Office	Chiba-shi Chuo-ku Chuoko 1-17-1	043-242-6320
千葉年金事務所 茂原分室	Mobara Branch, Chiba Pension office	Mobara-shi Chiyoda-cho 1-6	0475-23-2530
幕張年金事務所	Makuhari Pension Office	Chiba-shi Hanamigawa-ku Makuhari Hongo 1-4-20	043-212-8621
船橋年金事務所	Funabashi Pension Office	Funabashi-shi Ichiba 4-16-1	047-424-8811
市川年金事務所	Ichikawa Pension Office	Ichikawa-shi Ichikawa 1-3-18 Ichikawa Grand Hotel Do Bldg.	047-704-1177
松戸年金事務所	Matsudo Pension Office	Matsudo-shi Shin Matsudo 1-335-2	047-345-5517
木更津年金事務所	Kisarazu Pension Office	Kisarazu-shi Shinden 3-4-31	0438-23-7616
佐原年金事務所	Sawara Pension Office	Katori-shi Sawara Ro 2116-1	0478-54-1442
佐原年金事務所 成田分室	Narita Branch, Sawara Pension office	Narita-shi Hanazaki-cho 828-11	0476-24-5715

・通訳サービス（窓口のみ）

受付時間 月～金 午前9:00 - 午後5:00

対応言語

英語、中国語、韓国語、ポルトガル語、スペイン語、
インドネシア語、タガログ語、タイ語、ベトナム語、ネ
パール語

<https://www.nenkin.go.jp/international/index.files/01.pdf>

・Dịch vụ phiên dịch (chỉ áp dụng tại Quầy)

Thời gian tiếp nhận: Thứ Hai ~ Thứ Sáu, 9:00am – 5:00pm

Ngôn ngữ hỗ trợ:

Tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Hàn, tiếng Bồ Đào Nha, tiếng
Tây Ban Nha, tiếng Indonesia, tiếng Tagalog, tiếng Thái, tiếng
Việt, tiếng Nepal

<https://www.nenkin.go.jp/international/index.files/01.pdf>